

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/HS-ST
Ngày 27-04-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đào Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Liên và bà Nguyễn Thị Chung.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: ông Đỗ Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 04 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 32/2022/TLST-HS ngày 08 tháng 04 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2022/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 04 năm 2022, đối với bị cáo:

Phùng Văn T, sinh năm 1981, tại phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn T và bà Nguyễn Thị T; tiền án, tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” đến nay; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; nơi cư trú: đường 7, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. Ông Phạm Xuân L, sinh năm 1948; nơi cư trú: khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960; nơi cư trú: khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị Phạm Thị Lan A, sinh năm 1985; nơi cư trú: khu phố 11, phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. Anh Văn Đình T, sinh năm 1990; nơi cư trú: đường 7, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong quá trình kinh doanh, Phùng Văn T có vay tiền ở một số ngân hàng nhưng thuộc diện nợ xấu nên không được các ngân hàng giải ngân cho vay. Bản thân T sở hữu 02 xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 và 36C-351.72. Do không vay được tiền để tiếp tục phục vụ kinh doanh nên T bàn với bố mẹ vợ là ông Phạm Xuân L và bà Nguyễn Thị Đ làm thủ tục chuyển nhượng 02 chiếc xe trên sang cho ông L và bà Đ đứng tên hộ cho T. Sau khi chuyển nhượng, ông L và bà Đ làm thủ tục thế chấp xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bim Sơn, giấy chứng nhận đăng ký của xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 do ngân hàng quản lý. Số tiền vay được ông L và bà Đ đưa cho T kinh doanh, 02 chiếc xe ô tô ông L và bà Đ giao cho T quản lý, điều hành kinh doanh. Khoảng tháng 3 năm 2021, khi ngồi ở quán cà phê C thuộc địa phận xã Y, huyện H, T lướt mạng thấy có một trang Web rao nhận làm giấy tờ giả, trong lúc đang cần tiền phục vụ kinh doanh, T gọi tới số điện thoại trên trang Web để liên hệ, trao đổi và cung cấp thông tin tên, địa chỉ của T và hai xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 và 36C-351.72 cho người nhận làm giấy tờ giả, đồng thời thống nhất chi phí làm giả là 1.000.000 đồng, khi nào nhận giấy tờ thì trả tiền. Ba ngày sau, qua liên hệ T đến C nhận hai đăng ký giả từ một người lơ xe khách (T không biết tên, địa chỉ lơ xe và không nhớ biển kiểm soát xe, tên nhà xe) và đưa cho người lơ xe số tiền 1.000.000 đồng.

Ngày 07/4/2021, do có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Văn H (gia đình anh H làm dịch vụ cầm đồ) nên T đi xe ô tô biển kiểm soát 36C-351.72 cùng giấy chứng nhận đăng ký giả của chiếc xe này để cầm cố lấy số tiền 1.300.000.000 đồng. Ngày 19/5/2021, do cần tiền phục vụ kinh doanh, T tiếp tục cầm cố chiếc xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 cùng giấy chứng nhận đăng ký giả của chiếc xe này cho anh H để lấy số tiền 1.900.000.000 đồng. Ngày 14/10/2021, T liên hệ với anh H trả trước số tiền 1.600.000.000 đồng, số tiền 1.600.000.000 đồng còn lại hai bên viết giấy nhận nợ và hẹn hàng tháng sẽ trả cho anh H số tiền 100.000.000 đồng. Do chưa trả đủ tiền nên anh H chỉ trả lại cho T 02 giấy chứng nhận đăng ký xe, còn hai xe ô tô khi nào T đưa hết số tiền còn lại thì sẽ trả lại xe.

Nhận được tin báo của anh Nguyễn Văn H về việc Phùng Văn T có dấu hiệu sử dụng giấy tờ giả, cơ quan điều tra Công an huyện Hà Trung đã T hành xác minh, triệu tập Phùng Văn T để làm việc. Quá trình làm việc T tự nguyện giao nộp 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả cho Cơ quan điều tra gồm:

- 01 Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 071663; Tên chủ xe: Phùng Văn T; Địa chỉ: Khu 11, N, B, Thanh Hóa; Nhãn hiệu: HUYNDAI; Loại xe: Tải có cần cẩu; Màu sơn: Trắng; Số máy: D6CAFJ284796; Số khung: 18SPGC087499; Biển số

đăng ký: 36C-289.63; ngày cấp 14/6/2019; ở mục “P.TRƯỜNG PHÒNG” có hình dấu tròn màu đỏ, nội dung: “* PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG * CÔNG AN TỈNH THANH HÓA”; hình dấu tên, chữ ký đứng tên Trung tá: Trịnh Cao Cường (ký hiệu A1);

- 01 Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36 006671; Tên chủ xe: Phùng Văn T; Địa chỉ: Khu 11, Ngọc Trạo, Bim Sơn, Thanh Hóa; Nhãn hiệu: HUYNDAI; Số loại: TRAGO 25TON; Số máy: D6CC9180828; Số khung: KMFRA18NP9C040263; Màu sơn: Ghi; Biển số đăng ký: 36C-351.72; ngày cấp 24/3/2021; ở mục “TRƯỜNG PHÒNG” có hình dấu tròn màu đỏ, nội dung: “* PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG * CÔNG AN TỈNH THANH HÓA”; hình dấu tên, chữ ký đứng tên Đại tá: Lê Văn Chiến (ký hiệu A2).

Tại bản kết luận giám định số 3649/PC09 ngày 07/12/2021 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 071663 (ký hiệu A1) và số 36 006671 (ký hiệu A2) đều đứng tên Phùng Văn T gửi giám định là giả.

Cáo trạng số 48/CT-VKSHT ngày 05 tháng 04 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đã truy tố bị cáo Phùng Văn T về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi như Cáo trạng đã truy tố; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Phùng Văn T phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Phùng Văn T từ 24 tháng đến 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng.

- Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Quá trình điều tra, truy tố bị cáo không có khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của người T hành tố tụng và cơ quan T hành tố tụng. Các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của người T hành tố tụng và cơ quan T hành tố tụng

đã thực hiện đúng với trình tự, thủ tục, thẩm quyền và hợp pháp theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo ở giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với vật chứng thu giữ được, bản kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác phản ánh trong hồ sơ, đủ cơ sở khẳng định: xuất phát từ việc khó khăn trong làm ăn kinh doanh, vì muốn có tiền để kinh doanh nên trong tháng 3 năm 2021, Phùng Văn T đã có hành vi thuê các đối tượng trên mạng xã hội đồng thời cung cấp thông tin cá nhân của T và hai chiếc xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 đứng tên bà Nguyễn Thị Đ và 36C-351.72 đứng tên ông Phạm Xuân L cho các đối tượng làm giả 02 (hai) chứng nhận đăng ký xe ô tô này sang tên chủ xe là Phùng Văn T với mục đích mang đi cầm cố để có tiền làm ăn kinh doanh. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung truy tố bị cáo Phùng Văn T về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, đến hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan nhà nước, xâm phạm lợi ích của nhà nước, tổ chức và của cá nhân. Vì vậy, phải áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội để cải tạo, giáo dục bị cáo, đồng thời để răn đe, phòng ngừa chung.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của bộ luật hình sự; bị cáo là doanh nhân trẻ từng được Ủy ban nhân dân thị xã B tặng Giấy khen vì đã có thành tích xuất sắc trong việc chấp hành nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, quá trình sinh sống tại địa phương, bản thân bị cáo luôn chấp hành chính sách chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, đã từng nhiều lần tham gia vào các hoạt động và đóng góp hỗ trợ một phần kinh phí để cùng chính quyền địa phương phòng chống dịch bệnh Covid-19 được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, cần xem xét những tình tiết này để giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, lần đầu phạm tội, không có tình tiết tăng nặng và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, vì vậy không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội, chỉ cần buộc bị cáo cải tạo ở địa phương và ấn định thời gian thử thách cũng đủ khả năng cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

Quá trình điều tra, Phùng Văn T có hành vi gian dối trong việc mang 02 giấy tờ giả để cầm cố vay tiền của anh Nguyễn Văn H, tuy nhiên việc cầm cố vay mượn

tiền của T không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Hiện tại T đã trả đủ số tiền 3.200.000.000 đồng cho anh H và nhận lại xe, do đó hành vi nêu trên của T không cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với ông Phạm Xuân L là chủ sở hữu hợp pháp chiếc xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 và bà Nguyễn Thị Đ là chủ sở hữu hợp pháp chiếc xe ô tô biển kiểm soát 36C-351.72. Ông L và bà Đ đã giao cho T quản lý hai chiếc xe này nhưng không biết bị cáo làm giả giấy tờ của hai chiếc xe ô tô này để đi cầm cố nên không có căn cứ để xử lý.

Đối tượng mà bị cáo liên hệ đặt làm giả 02 chứng nhận đăng ký xe ô tô trên internet, quá trình điều tra không xác định được danh tính và không xác định được trang Web và số điện thoại mà bị cáo đã liên hệ nên không có căn cứ để xử lý.

[3]. Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4]. Về bồi thường dân sự: quá trình điều tra, bị cáo đã trả số tiền 1.600.000.000 đồng còn lại cho anh Nguyễn Văn H và nhận lại 02 xe ô tô biển kiểm soát 36C-289.63 và 36C-351.72, anh H đã nhận đủ số tiền, không yêu cầu gì thêm nên miễn xét.

[5]. Về xử lý vật chứng: 02 (hai) Chứng nhận đăng ký xe ô tô giả là tài liệu chứng cứ của vụ án nên được tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[6]. Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Phùng Văn T.

1. Về tội danh: bị cáo Phùng Văn T phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt: xử phạt bị cáo Phùng Văn T 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phùng Văn T cho Ủy ban nhân dân phường N, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên, thì Tòa án có thể buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án Hình sự.

3. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; Điều 6, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Phùng Văn T phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá;
- Cơ quan điều tra Công an huyện Hà Trung;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Văn Nam